

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÁC ĐỘNG CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI 2010

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH
TẠI VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN –BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU
TU – HÀ NỘI**

Người hướng dẫn khoa học

1. PGS.TS Bùi Tất Thắng, Viện Chiến lược Phát triển
2. PGS.TS Vũ Chí Lộc, Trường Đại học Ngoại thương

Phản biện 1: PGS.TS Nguyễn Văn Thanh
Đại học Thương mại

Phản biện 2: PG.TS Nguyễn Văn Nam
Viện Nghiên cứu Thương mại

Phản biện 3: PGS.TS Lê Xuân Bá
Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước tại Viện Chiến lược Phát triển, 65 Văn Miếu, Hà Nội vào hồi 14 giờ ngày 10 tháng 2 năm 2010

Có thể tìm thấy luận án tại:

- Thư viện quốc gia,
- Thư viện Viện Chiến lược phát triển, 65 Văn Miếu, Hà Nội

**CÁC BÀI BÁO ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

Thương mại quốc tế và phát triển kinh tế Việt Nam trong 20 năm đổi mới (1986-2005). Tạp chí nghiên cứu kinh tế số 345 tháng 2 năm 2007

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhìn từ góc độ xuất nhập khẩu giai đoạn 1989 – 2005. Tạp chí nghiên cứu kinh tế số 350 tháng 5 năm 2008

Mở đầu

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Thực hiện đường lối đổi mới và mở cửa nền kinh tế, hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam đã có bước phát triển vượt bậc và đóng góp to lớn vào quá trình phát triển kinh tế. Thực tế cho thấy rằng, sự phát triển nhanh chóng của thương mại quốc tế và tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao của thời kỳ đổi mới và mở cửa vừa qua đã làm thay đổi hẳn diện mạo của đời sống kinh tế và xã hội Việt Nam, không những giúp cho nền kinh tế Việt Nam thoát khỏi tình trạng nước nghèo, mà còn tiếp tục mở ra cơ hội đưa nước ta chuyển sang kỷ nguyên của nước có mức thu nhập trung bình trong những thập niên tới.

Nhằm duy trì và phát huy hơn nữa vai trò của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện Việt Nam ngày càng liên kết chặt chẽ hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới, việc nghiên cứu sâu hơn tác động của nó đối với kinh tế nước ta trong thời gian qua, từ đó đề xuất định hướng phát triển xuất khẩu và các chính sách phát triển thương mại quốc tế phù hợp với tình hình hiện nay là rất cần thiết, đặc biệt là khi tiếp cận vấn đề từ góc độ của kinh tế học phát triển. Vì vậy, tác giả chọn chủ đề “Tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế Việt Nam” làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ, chuyên ngành kinh tế phát triển.

2. Tình hình nghiên cứu

Trong quá trình chuẩn bị tham gia vào khu vực mậu dịch tự do ASEAN, ký Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ, tham gia Tổ chức thương mại thế giới (WTO)... các cơ quan chức năng của Chính phủ, các viện nghiên cứu, các nhà khoa học đã có nhiều nghiên cứu đánh giá tác động của tự do hoá thương mại đối với phát triển kinh tế theo các khía cạnh khác nhau từ vi mô cho đến vĩ mô.

Nói chung, các công trình trên đã có nhiều đóng góp, kết luận có giá trị giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoạch định các chính sách phát triển thương mại nói chung và thương mại quốc tế nói riêng, các chính sách liên quan đến phát triển kinh tế đối ngoại như chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, chính sách hợp tác khoa học công nghệ, cũng như xây dựng các bộ luật có liên quan đến thương mại, đầu tư...; giúp cho các doanh nhân có thêm các cơ sở khoa học để xây dựng các chiến lược kinh doanh, chiến lược xuất, nhập khẩu... Các số liệu nghiên cứu, các nhận định, đánh giá có giá trị, cũng như các phương pháp nghiên cứu của các công trình trước đây là cơ sở tốt để tác giả tham khảo, tra cứu, kế thừa.

Tuy vậy, các nghiên cứu về tác động của xuất khẩu, nhập khẩu đối với tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, hiệu quả hoạt động

của các ngành gắn với xuất nhập khẩu; đánh giá đóng góp của các yếu tố cầu trong đó có xuất khẩu đối với phát triển kinh tế, việc làm; tác động của nhập khẩu với liên kết của các ngành trong nền kinh tế như thế nào chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ. Hầu như chưa có các công trình nghiên cứu của nước ngoài về vấn đề này.

3. Mục đích nghiên cứu

Luận án sẽ nhằm vào các mục tiêu sau: Một là, bàn sâu thêm một số vấn đề về tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế Hai là, phân tích, đánh giá tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1995-2008. Cuối cùng trên cơ sở phân tích tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế, đề xuất định hướng phát triển thương mại quốc tế đến năm 2020 và một số giải pháp thực hiện.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Những tác động ảnh hưởng của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế Việt Nam, nhìn từ góc độ của kinh tế học phát triển

Phạm vi nghiên cứu: Luận án chủ yếu nghiên cứu thương mại hàng hóa và dịch vụ có trong niên giám thống kê từ năm 1995 đến năm 2007, có cập nhật số liệu đến năm 2008; các bảng vào ra (I-O) của các năm 1996, 2000 và 2005.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp trong nghiên cứu kinh tế như phân tích – tổng hợp, quy nạp – diễn dịch, phân tích thống kê, so sánh và áp dụng một số mô hình kinh tế lượng, mô hình cân đối liên ngành dạng Leontief để phân tích tác động của xuất – nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đến phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1995-2008.

6. Những đóng góp mới của luận án

Bàn sâu thêm về một số tiêu chí xác định tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế.

Đánh giá về tác động của thương mại quốc tế đối với tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam giai đoạn 1995-2008; tác động liên ngành của xuất khẩu nhập khẩu đối với giá trị gia tăng, việc làm và liên kết kinh tế.

Đề xuất một số ý tưởng mới về phát triển thương mại quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ đến 2020.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục các tài liệu tham khảo, luận án bao gồm 3 chương:

Chương I: Một số vấn đề lý luận chủ yếu về tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế

Chương II: Thực trạng tác động của thương mại quốc tế đến phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 1995-2008

Chương III: Giải pháp chủ yếu để phát huy vai trò của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn đến năm 2020.

Chương I: Một số vấn đề lý luận chủ yếu về tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế

1.1 Một số khái niệm chủ yếu

1.1.1 Thương mại quốc tế

Thương mại Quốc tế (định nghĩa truyền thống): Sự mở rộng của thương mại ra ngoài biên giới quốc gia được gọi là thương mại quốc tế (hay ngoại thương). Ngày nay khi nền kinh tế thế giới phát triển ngoài sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ còn có sự trao đổi về vốn, nhân lực... Khái niệm về thương mại quốc tế đã được mở rộng hơn, bao gồm xuất nhập khẩu hàng hoá hữu hình, vô hình, các nguồn vốn, lao động... Tuy nhiên trong luận án này chỉ đề cập đến thương mại hàng hoá và dịch vụ.

1.1.2 Phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế là một quá trình thay đổi theo hướng hoàn thiện về mọi mặt của nền kinh tế bao gồm kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế trong một thời gian nhất định.

Các mục tiêu của phát triển kinh tế bao gồm: tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ giảm tỷ trọng nông lâm nghiệp; người dân là chủ thể tham gia và thụ hưởng thành quả của phát triển. Phát triển kinh tế bền vững là một bộ phận hợp thành với phát triển bền vững về môi trường và phát triển bền vững về xã hội. Luận án này chỉ xem xét tác động của thương mại quốc tế ở phạm vi thương mại hàng hoá và dịch vụ đối với phát triển kinh tế ở một số khía cạnh: tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tác động liên ngành của xuất khẩu đối với GDP, việc làm; tác động liên ngành của nhập khẩu đối với mức giảm liên kết của các ngành.

1.2 Tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế quốc gia

Lợi ích của thương mại quốc tế - sử dụng có hiệu quả hơn các lực lượng sản xuất của của thế giới. Lợi thế so sánh là nguyên lý cơ bản của thương mại quốc tế. Các tác động tích cực của thương mại quốc tế là: 1) tạo điều kiện để sử dụng hơn các nguồn lực trong và ngoài nước, 2) thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, 3) mở ra cơ hội việc làm nhiều hơn và nâng cao phúc lợi

cho mọi người, 4) thúc đẩy quan hệ kinh tế đối ngoại với các nước. Các tác động tiêu cực của thương mại quốc tế là: 1) trong ngắn hạn nền kinh tế dễ bị ảnh hưởng của thay đổi thị trường bên ngoài, 2) giảm liên kết của các ngành trong nước, 3) thâm hụt cán cân thanh toán quá mức có thể gây ảnh hưởng không tốt đến ổn định kinh tế vĩ mô, 4) có thể gây ra phân bố thu nhập không đồng đều giữa các khu vực sản xuất và tầng lớp dân cư.

1.3 Các chỉ số đánh giá tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế

Luận án này chỉ đề cập tác động vĩ mô của thương mại quốc tế, không đề cập hiệu quả thương mại quốc tế cá biệt ở cấp vi mô. Để đánh giá tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế, tác giả đề xuất 11 chỉ số được nhóm thành 3 nhóm chỉ số chính sau: Nhóm 1, phản ánh mối quan hệ giữa tăng trưởng xuất nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế; nhóm 2, phản ánh chất lượng của hoạt động thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế thông qua các chỉ số về năng suất lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế... gắn với xuất nhập khẩu; nhóm 3 phản ánh tác động liên ngành của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế thông qua việc phân tích hệ số nhân và một số chỉ tiêu khác.

1.4 Các biện pháp phát huy vai trò của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế ở một số nước của một số nước và bài học đối với Việt Nam

Phần này nghiên cứu một số kinh nghiệm phát triển thương mại quốc tế của Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, rút ra một số bài học đối với Việt Nam.

1.5 Kết luận chương I

Chương I đã hệ thống hoá một số vấn đề về lý luận về tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế; đề xuất 11 số chỉ số để đánh giá tác động của nó đối với phát triển kinh tế, một số bài học kinh nghiệm quốc tế về phát triển thương mại quốc tế phục vụ phát triển kinh tế.

Chương II. Thực trạng tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 1995-2008

2.1 Hiện trạng phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ

2.1.1 Đánh giá chung

Tốc độ tăng trưởng bình quân của xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ nhìn chung cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP trong giai đoạn 1995-2008 là 1,5 đến 2,2 lần; tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu hàng hóa cao hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu dịch vụ từ 1,3 đến 2,5 lần.

2.1.2 Xuất nhập khẩu hàng hóa

+ Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh từ 5,5 tỷ USD năm 1995 lên 14,5 tỷ USD năm 2000, 32,4 tỷ USD năm 2005 và đạt gần 63 tỷ USD năm 2008; tương ứng với tốc độ tăng trưởng bình quân 20,7%/năm, tăng hơn 2 lần so với tốc độ tăng trưởng kinh tế, trong đó khu vực trong nước tăng 15,8%/năm, khu vực FDI tăng 27,9%/năm gấp 1,77 lần khu vực trong nước. Khu vực FDI đóng vai trò quan trọng đối với xuất khẩu; tỷ trọng xuất khẩu (kể cả dầu khí) của khu vực này tăng từ 27% năm 1995 lên 47% năm 2000 và đạt 57,4% năm 2008¹

Tỷ trọng nhóm CNN &KK tăng từ 25,3% năm 1995 lên 37,2% năm 2000 và đạt 36,2% năm 2006 sau đó lại giảm xuống còn 32,9% năm 2007. Nhóm CNN, TTCN có tỷ trọng tăng ổn định từ 28,4% năm 1995 lên 33,9% năm 2000, đạt 41% năm 2005 và đạt 44,5% năm 2007. Tỷ trọng nhóm nông sản giảm dần (mặc dù nhóm này vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng hơn 2 con số) từ 46,3% năm 1995 xuống còn 29% năm 2000, 23% năm 2005 và còn 22,6% năm 2008.

Chất lượng các mặt hàng xuất khẩu ngày càng được nâng cao. Tỷ trọng hàng thô hoặc mới tinh chế giảm dần từ 67,2% năm 1995 giảm xuống còn 55,8 % năm 2000 và còn 48,3% năm 2006, trong khi đó tỷ trọng hàng xuất khẩu đã qua chế biến hoặc đã tinh chế tăng từ 32,8% năm 1995 lên 44,2% năm 2000 và đạt 51,7% năm 2006.

Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là các mặt hàng có lợi thế so sánh về tài nguyên, lao động, bao gồm: Dầu thô, than đá; hàng điện tử, điện máy, sản phẩm plastic, dây điện và cáp điện, giày da, hàng dệt may, cà phê, cao su, gạo, thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ. Các mặt hàng trên chiếm khoảng hơn 80% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Hàng Việt Nam được xuất khẩu đến khoảng 100 nước trên thế giới, trong đó có 35 nước có thị phần xuất khẩu hơn 100 triệu USD; các thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam năm 2007: ASEAN chiếm 16,7%, EU (17,6%), Mỹ (20%), Trung Quốc (8,1%), Nhật Bản(13,2%), các thị trường khác 7,8%

+ Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu tăng từ 8,16 tỷ USD năm 1995 lên 15,64 tỷ USD năm 2000, 36,76 tỷ USD năm 2005 và đạt 82 tỷ USD năm 2008, tương ứng với tốc độ tăng trưởng 21,6%/năm giai đoạn 1995-2000, 17,5%/năm giai đoạn 2001-2005 và 24,5%/năm giai đoạn 2006-2008. Các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam bao gồm 2 nhóm hàng tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng. Về cơ cấu, tỷ trọng máy móc thiết bị tăng từ 25,7% năm 1995 lên 30,6% năm 2000, sau đó giảm xuống còn 25,3% năm 2005, 24,5% năm

¹ Nếu không tính dầu khí, tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI đạt 35-36%

2006 và tăng lên 27,7% năm 2007. Nhập khẩu máy móc thiết bị để tăng năng lực sản xuất ra các sản phẩm đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, tăng tài sản cố định của các ngành kinh tế quốc dân. Tỷ trọng nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu tăng từ 59,1% năm 1995 lên 63,2% năm 2000 và duy trì ở mức 63-67% các năm sau đó.

Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của khu vực FDI cao đạt 25,3%/năm cho cả giai đoạn 1996-2007 so với 16,3%/năm của khu vực kinh tế trong nước, cao gấp 1,56 lần. Do tốc độ tăng trưởng nhập khẩu cao của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tỷ trọng nhập khẩu của vực này cũng tăng nhanh từ 18% năm 1995 lên 27,8% năm 2000, đạt 37,1% năm 2005 sau lại giảm xuống còn 34,6% năm 2007. Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ các nước: Trung Quốc (20%), Singapore (12,1%), Đài Loan (12%), Nhật Bản (9,9%), Hàn Quốc (8,5%), Thái Lan (6%), Malayxia (3,65%), Hồng Kông (3,1%).

2.1.3. Xuất nhập khẩu dịch vụ

Xuất khẩu dịch vụ tăng từ 1,81 tỷ USD năm 1995 lên 2,7 tỷ USD năm 2000, 4,3 tỷ USD năm 2005 và 7,1 tỷ USD năm 2008, tương ứng với tốc độ tăng trưởng bình quân 8,6% giai đoạn 1996-2000, 9,5% giai đoạn 2001-2005 và 18,5% giai đoạn 2006-2008. Nhập khẩu dịch vụ giảm từ 4,2 tỷ USD năm 1995 xuống còn 3,3 tỷ USD năm 2000, sau đó lại tăng lên 4,5 tỷ USD năm 2005 và đạt 7,8 tỷ USD năm 2008, tương ứng với tốc độ tăng trưởng bình quân -4,9% trong giai đoạn 1996-2000, 6,5% trong giai đoạn 2001-2005 và 20,9% trong giai đoạn 2006-2008.

Các sản phẩm xuất khẩu dịch vụ chủ yếu giai đoạn 2005-2008 là: du lịch 56,4%, hàng không 17,2%, vận tải biển 13,15, tài chính hàng 4,6%. Các sản phẩm nhập khẩu dịch vụ chủ yếu là: Cước phí xuất nhập khẩu, vận tải hàng không 11,6%, tài chính 4,1%, vận tải biển 3,7%.

2.2 Thương mại quốc tế và cung cầu của nền kinh tế

Để nghiên cứu tác động của thương mại quốc tế đối với cung cầu của nền kinh tế, tác giả nghiên cứu 28 ngành và sản phẩm được tổng hợp từ các bảng vào ra (I-O) 1996, 2000 và 2005. Việc lựa chọn 28 ngành, sản phẩm nhằm nghiên cứu tác động của các ngành, sản phẩm xuất siêu, nhập siêu đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đánh giá tác động liên ngành của xuất khẩu và nhập khẩu của các ngành này đối với phát triển kinh tế. 28 ngành được lựa chọn là: Nông lâm nghiệp (NLN), Dầu khí (DK), Khai thác khác (KTK), Chế biến hải sản (CBHS), Chế biến gạo (CBG), Gỗ lâm sản (GLS); Giấy, sản phẩm giấy (GSPG); Chế biến lương thực khác (CBLTK), Dệt (D), Trang phục (TP), Sản phẩm da (SPD), Cơ khí (CK), Điện tử – tin học (ĐT-TH), Luyện kim (LK), Hóa chất (HC), Vật liệu xây dựng (VLXD), Công nghiệp khác (CNK), Điện - nước - ga (ĐNG), Xây dựng (XD), Thương nghiệp

(TN), Khách sạn - nhà hàng (KS-NH), Vận tải (VT), Bưu Chính - Viễn thông (BC-VT), Tài chính – tín dụng (TC-TD), Khoa học - công nghệ (KH-CN), Kinh doanh tài sản (KD-TS), Giáo dục - y tế - văn hóa (GYV) và Quản lý nhà nước (QLNN).

Nhìn chung đối với nền kinh tế, sản xuất trong nước đáp ứng được 75-79%, còn lại phải nhập khẩu từ 21-25%; về phía cầu, tiêu dùng trong nước chiếm tỷ trọng từ 77-84%, xuất khẩu chiếm tỷ trọng từ 16-23%. Các ngành nông lâm nghiệp (NLN), dầu khí (DK), khai thác khác (KTK), chế biến hải sản (CBHS) sản xuất trong nước đáp ứng hơn 90% còn lại là nhập khẩu và tỷ trọng xuất khẩu của các ngành này lớn hơn nhập khẩu; các ngành cơ khí (CK), luyện kim (LK), điện tử – tin học (ĐT-TH), hoá chất (HC) sản xuất trong nước mới chỉ đáp ứng được dưới 30% còn lại phải nhập khẩu, xuất khẩu của các ngành này chiếm tỷ trọng nhỏ so với nhập khẩu.

2.3 Mối quan hệ giữa thương mại quốc tế và phát triển kinh tế Việt Nam

2.3.1 Hệ số tương quan giữa tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu với tăng trưởng kinh tế

Tuỳ thuộc vào sự ổn định kinh tế vĩ mô mà hệ số tương quan giữa tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu, xuất nhập khẩu với tăng trưởng kinh tế cao hay thấp, thậm chí là âm. Trong những năm 1986-1991, môi trường kinh tế vĩ mô mất ổn định, lạm phát tăng cao, hệ số tương quan giữa các đại lượng trên là âm. Hệ số tương quan giữa các đại lượng này cao cho biết xuất nhập khẩu hiệp lực với tăng trưởng kinh tế và ngược lại.

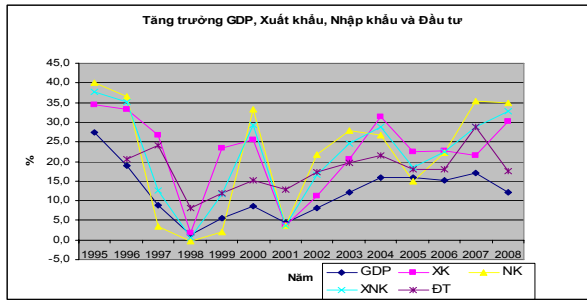
Biểu 2.1: Hệ số tương quan giữa tăng trưởng kinh tế, xuất nhập khẩu và đầu tư

Các biến tương quan	1986-1991	1992-1995	1995-2008
GDP, XK	-0,4	0,6	0,75
GDP, NK	-0,38	0,56	0,77
GDP, XNK			0,83
GDP, ĐT			0,76

Nguồn: Tính toán của tác giả

2.3.2 Hệ số tương quan đàn hồi giữa tăng trưởng xuất khẩu, xuất nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế

Mô hình kinh tế lượng được xây dựng để xem xét hệ số tương quan đàn hồi giữa tăng trưởng xuất khẩu, xuất nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu giai đoạn 1995-2008 cho biết cứ 1% tăng trưởng xuất khẩu làm GDP tăng 0,75% và cứ 1% tăng kim ngạch xuất nhập khẩu làm GDP tăng 0,58%.



Đồ thị: Tăng trưởng GDP, xuất nhập khẩu và đầu tư

2.4 Tác động của thương mại quốc tế đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế của 28 ngành gắn với xuất nhập khẩu của từng ngành cho thấy nhìn chung cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng nông lâm nghiệp giảm, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên chất lượng chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn thấp. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng theo hướng tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp khai thác tài nguyên như dầu khí, khai thác khác; cơ cấu kinh tế của các ngành công nghiệp chủ chốt như cơ khí, luyện kim, hoá chất, điện tử - tin học chuyển dịch còn chậm, tỷ trọng của các ngành này chỉ tăng thêm được gần 4% trong 10 năm (1995-2005) từ 2,9% năm 1995 lên 5,9% năm 2000 và 6,8% năm 2005.

Tỷ trọng giá trị gia tăng so với giá trị sản xuất (GDP/GO) của một số ngành xuất khẩu chính như chế biến hải sản, chế biến gạo, chế biến lâm sản, trang phục, sản phẩm da, cơ khí, điện tử – tin học, luyện kim, hoá chất đều thấp hơn so với trung bình toàn quốc. Trừ ngành dầu khí có năng suất lao động cao, năng suất lao động của ngành nông lâm nghiệp thấp hơn trung bình của nền kinh tế, các ngành khác năng suất lao động cao hơn trung bình của nền kinh tế, nhưng nhìn chung thấp.

2.5 Tác động liên ngành của thương mại quốc tế đối với kinh tế Việt Nam

2.5.1 Tác động của nhập khẩu đối với các ngành kinh tế

Để nghiên cứu tác động liên ngành của nhập khẩu đối với 28 ngành kinh tế ở trên, tác giả nghiên cứu mức giảm hệ số nhân đầu ra (OM) của các ngành do tác động của nhập khẩu. Mức giảm hệ số nhân đầu ra (mức giảm liên kết giữa các ngành) do tác động của nhập khẩu được tính theo công thức sau: $OM = (I - A)^{-1} - [I - (I - \bar{M})A]^{-1}$

Trong đó $I - Ma$ trận đơn vị, A – ma trận hệ số chi phí trực tiếp của bảng I-O 28 ngành năm 2005, \bar{M} - Ma trận hệ số nhập khẩu 28 ngành.

Ngành nào có mức giảm hệ số nhân đầu ra nhiều, ngành đó bị ảnh hưởng tác động tiêu cực của nhập khẩu nhiều. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các ngành luyện kim, điện tử - tin học, cơ khí, hoá chất có mức độ giảm hệ

số nhân lớn hơn 2; các ngành có mức độ giảm hệ số nhân $2 > OM > 1$ là: công nghiệp khác, xây dựng, hoá chất, sản phẩm giấy, vận tải, khai thác khác, chế biến gỗ lâm sản; các ngành khác có mức độ giảm hệ số nhân nhỏ hơn 1. Kết quả nghiên cứu này là một trong các cơ sở quan trọng đề xuất ngành nào nên đẩy mạnh sản xuất trong nước để thay thế nhập khẩu. Việt Nam nên đẩy mạnh sản xuất trong nước đối với các ngành cơ khí, hoá chất, luyện kim, điện tử – tin học, khuyến khích nhiều hơn nữa đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các lĩnh vực này. Tuy nhiên, đây là những ngành có khả năng cạnh tranh thấp rất cần sự hỗ trợ tích cực của nhà nước. Các ngành dịch vụ ít bị ảnh hưởng hơn của nhập khẩu, cần khuyến khích phát triển hơn để có được nguồn thu ngoại tệ tại chỗ và có tác động tích cực hơn đối với phát triển của các ngành khác.

2.5.2 Hệ số nhân đối với tiêu dùng tư nhân, tiêu dùng Chính phủ, tích lũy và xuất khẩu

Sử dụng mô hình dạng Leontief để phân tích tác động của xuất khẩu, nhập khẩu đối với 28 ngành của nền kinh tế. Kết quả cho thấy xuất khẩu có vai trò quan trọng nhất trong bốn yếu tố cầu: tiêu dùng tư nhân, tiêu dùng Chính phủ, tích lũy tài sản và xuất khẩu. Tỷ trọng đóng góp của xuất khẩu trong giá trị gia tăng chung của nền kinh tế tăng từ 23,1% năm 1989 lên 32,6% năm 1996, 39,9% năm 2000 và đạt 44,5% năm 2005; trong khi đó tỷ trọng đóng góp của tiêu dùng tư nhân, tiêu dùng Chính phủ giảm. Hệ số nhân năm 2005 đối với xuất khẩu là lớn nhất đạt 1,5, trong khi hệ số nhân đối với tiêu dùng tư nhân, Chính phủ, tích lũy tài sản là 1,24-1,29. Kết quả này cho thấy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu. Cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới hiện nay đã làm cho xuất khẩu của Việt Nam giảm, dẫn đến suy giảm kinh tế, thất nghiệp gia tăng.

Biểu 2.2: Đóng góp của các yếu tố cầu đối với giá trị sản lượng

Năm	Tiêu dùng tư nhân	Tiêu dùng chính phủ	Đầu tư – tích lũy tài sản	Xuất khẩu	Tổng số
1989	60,9	7,8	8,3	23,1	100
1996	40,6	5,7	21,0	32,6	100
2000	34,5	4,0	21,6	39,9	100
2005	33,0	3,5	19,0	44,5	100

Nguồn: Tính toán của tác giả

2.5.3 Tác động liên ngành của xuất khẩu đối với giá trị gia tăng, việc làm

Để xem xét tác động của tăng xuất khẩu của 15 ngành (nông lâm nghiệp, dầu khí, chế biến hải sản, chế biến gạo - lương thực và thực phẩm, gỗ và lâm sản, dệt, trang phục, sản phẩm da, cơ khí, điện tử - tin học, luyện kim, hoá chất, khách sạn - nhà hàng, thương nghiệp, văn hoá - giáo dục - y tế) đối với việc làm, GDP của các ngành và toàn nền kinh tế như thế nào, các phương trình dạng Leontief được xây dựng.

$$V_E = \widehat{V}[I - (I - \widehat{M})A]^{-1}E; \quad L_E = \widehat{L}[I - (I - \widehat{M})A]^{-1}E$$

Trong đó: V_E – Giá trị gia tăng; L_E – Số lao động được thu hút

\widehat{V} - Ma trận hệ số giá trị gia tăng của 28 ngành

\widehat{L} - Ma trận hệ số lao động của 28 ngành

E - Ma trận xuất khẩu tăng thêm của 15 ngành nghiên cứu

Kết quả mô phỏng cho thấy: ngành chế biến hải sản (CBHS) là ngành vừa tạo ra nhiều GDP cho nền kinh tế và thu hút được nhiều lao động; các ngành chế biến gạo, lương thực và thực phẩm (CBG), trang phục, gỗ và lâm sản, sản phẩm da, nông lâm nghiệp, thương nghiệp là những ngành thu hút nhiều lao động nếu xuất khẩu của các ngành này tăng; các ngành dầu khí, khách sạn – nhà hàng là những ngành tạo ra nhiều GDP hơn cho nền kinh tế nếu xuất khẩu của các ngành này tăng; các ngành cơ khí, luyện kim, hoá chất, điện tử – tin học tạo GDP cho nền kinh tế cũng như tạo việc làm cho nền kinh tế còn hạn chế do các ngành này nhập siêu nhiều và sự thiếu hụt của công nghiệp phụ trợ.

2.6 Kết luận chương II

Chương II trình bày thực trạng phát triển thương mại quốc tế và phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 1995-2008. Để phân tích tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế Việt Nam, các phương pháp phân tích thống kê, mô hình kinh tế lượng, mô hình cân đối liên ngành đã được sử dụng. Dựa trên các tiêu chí của chương I, tác giả làm rõ các tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2008. Các phân tích đánh giá về hiện trạng và các tác động của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế là một trong các cơ sở để đề xuất định hướng phát triển thương mại quốc tế trong giai đoạn 2011-2020 và các giải pháp thực hiện.

Chương III: Giải pháp chủ yếu phát huy vai trò của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2020

3.1 Xu hướng phát triển kinh tế thế giới đến 2020

Theo dự báo một số tổ chức quốc tế, kinh tế thế giới giai đoạn 2011-2020 rất khả quan với tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 3,5-4%/năm. Các thị trường xuất khẩu chính của nước ta đều có tốc độ tăng trưởng kinh tế tốt: Trung Quốc trên 7%/năm, Mỹ (3%/năm), EU (2%/năm), Nhật Bản (1,5%/năm). Các nước, khu vực hiện trao đổi thương mại với nước ta ở mức khiêm tốn cũng được dự báo có triển vọng tăng trưởng kinh tế cao là: Ấn Độ, Braxin, Nga, Trung Đông và Châu Phi.

3.2 Xu hướng phát triển thương mại thế giới đến 2020

Tốc độ tăng trưởng thương mại thế giới trong giai đoạn 2011-2020 được dự báo tăng khá đạt 7,5%/năm so với 3,5-4%/năm tăng trưởng kinh tế với khối lượng thương mại trao đổi bằng 45% GDP thế giới. Các nước phát triển ngày càng nhập khẩu nhiều các sản phẩm từ các nước đang phát triển. Dự báo đến 2020, nhập khẩu hàng chế tác từ các nước đang phát triển chiếm 60% kim ngạch nhập khẩu của các nước phát triển, trong đó từ Trung Quốc 25%, các nước đang phát triển châu Á (12%), châu Mỹ La Tinh (8%). Đến năm 2020, xuất khẩu của Mỹ chiếm 12% xuất khẩu thế giới, đứng thứ 2 là Trung Quốc, tiếp theo là Đức; Ấn Độ từ vị trí thứ 24 lên vị trí thứ 10. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Trung Quốc là: điện tử, dệt may, hoá chất và thiết bị dầu khí,... Thương mại dịch vụ ngày càng đóng vai trò quan trọng, giao dịch thương mại điện tử chiếm từ 10 -15% kim ngạch thương mại toàn thế giới. Các biện pháp bảo hộ ngày càng tinh vi hơn, như chống bán phá giá, các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm...

3.3 Cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn đến 2020

Các cơ hội phát triển trong qua trình hội nhập là: 1) mở rộng thị trường xuất khẩu; 2) thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển cả trong và ngoài nước; 3) mở ra điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; 4) đổi mới toàn diện nền kinh tế; 5) góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới. Các thách thức đối với quá trình phát triển là: 1) sức ép cạnh tranh ngày càng tăng đặc biệt từ hàng hoá Trung Quốc, các nước ASEAN; 2) cơ sở hạ tầng yếu kém; 3) chất lượng nguồn nhân lực còn thấp; 4) phân hoá giàu nghèo ngày càng tăng, nguy cơ gây mất ổn định xã hội; 5) hiệu lực quản lý nhà nước còn nhiều bất cập.

3.4 Định hướng phát triển thương mại quốc tế của Việt Nam đến 2020

3.4.1 Dự báo phát triển kinh tế Việt Nam đến 2020

Các dự báo về phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn đến 2020 rất khả quan, GDP tăng từ 88,6 tỷ USD năm 2008 lên 98,1 tỷ USD năm 2010, 134,4 tỷ USD năm 2015 và 181,6 tỷ USD (giá năm 2008) năm 2020; tương

ứng với tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 6,5% giai đoạn 2011-2015 và 6,2% giai đoạn 2016-2020.

3.4.2 Định hướng phát triển thương mại quốc tế của Việt Nam đến năm 2020

Dự kiến xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng từ 69,8 tỷ USD năm 2008 lên 74,3 tỷ USD năm 2010, đạt 113 tỷ USD năm 2015 và 160 tỷ USD năm 2020; tương ứng với tốc độ tăng trưởng 3,2%/năm giai đoạn 2009-2010, 8,7%/năm giai đoạn 2011-2015 và 7,2%/năm giai đoạn 2016-2020. Nhập khẩu tăng từ 88,6 tỷ USD năm 2008 lên 98,7 tỷ USD năm 2010, đạt 133,4 tỷ USD năm 2015 và 190,2 tỷ USD năm 2020; tương ứng với tốc độ tăng trưởng 5,5% trong 2 năm 2009-2010, 6,2% trong giai đoạn 2011-2015 và 7,4%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

Biểu 3.1: Dự báo phát triển kinh tế, xuất nhập khẩu 2010-2020

Đơn vị: Tỷ USD, %

Nội dung	2008	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng trung bình %		
					2009-10	2011-15	2016-20
GDP	88,6	107	135	185	6,2	6,5	6,2
XK	69,8	74,3	111	160	3,2	8,7	7,2
NK	88,6	98,7	133,4	190,2	5,5	6,2	7,4
XK/GDP	78,8	75,3	82,5	86,5			
DP	8	3	5	5			
NK/GDP	100	98,7	97,4	100			
DP	0	7	4	2,8			

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Biểu 3.2: Dự báo xuất khẩu giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: Triệu USD

Ngành, sản phẩm	2005	2010	2015	2020	Tăng trưởng %		
					06-10	11-15	16-20
Tổng số	367	743	1130	1600	15,1	8,7	7,2

I. Nông nghiệp	795 4	172 00	229 00	302 80	16, 7	5,9	5,7
II. Công nghiệp	244 93	455 00	710 00	995 00	13, 2	9,3	7,0
III. Khôi dịch vụ	426 5	116 00	191 00	302 20	22, 2	10, 5	9,6

Nguồn: Dự báo và tổng hợp của tác giả.

Ghi chú: Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2006-2010 tính theo giá hiện hành (USD), giai đoạn 2011-2020 tính theo giá USD năm 2008.

Về cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu: Tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng có nguồn gốc nông lâm nghiệp tăng từ 22,0% năm 2005 lên 24,5% năm 2010, giảm xuống còn 21,2% năm 2015 và còn 18,9% năm 2020; tương ứng với các thời điểm trên, tỷ trọng các mặt hàng công nghiệp + xây dựng sẽ là 62,3%, 59,0%, 61,1% và 62,2% và các chỉ số đó đối với khu vực dịch vụ là: 15,7%, 16,5%, 17,7% và 18,9% (biểu 3.3).

Biểu 3.3: Cơ cấu các sản phẩm xuất khẩu 2010-2020

Năm	2005	2010	2015	2020
Tổng số	100	100	100	100
I. Nông lâm sản	21,7	23,1	20,3	18,9
II. Công nghiệp + xây dựng	66,7	61,2	62,8	62,2
III. Dịch vụ	11,6	15,6	16,9	18,9

Tiếp tục mở rộng thị trường với các nước có dung lượng thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, EU, Úc, Trung Quốc, ASEAN, đẩy mạnh thị trường xuất khẩu sang Ấn Độ, Braxin, đa dạng hoá thị trường, khai thác các thị trường mới như các thị trường ở châu Phi, Trung Đông, Mỹ Latinh, khôi phục phát triển thị trường với Nga và các nước trong Liên Xô cũ để phân tán rủi ro cho thị trường xuất khẩu.

3.5 Một số giải pháp chủ yếu phát triển thương mại quốc tế của Việt Nam thời kỳ đến 2020

3.5.1 Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

Để nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh quốc gia trong thời gian tới Việt Nam cần thực hiện một bước tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng phát triển các ngành chế tác có giá trị gia tăng cao, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nhất là các doanh nghiệp nhà nước, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả điều hành của Chính phủ, đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng như giao thông, điện nước, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

3.5.2 Hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước, khuôn khổ pháp lý về thương mại quốc tế

Hoàn thiện hơn nữa hệ thống quản lý Nhà nước về thương mại quốc tế từ trung ương đến địa phương, phối hợp nhịp nhàng có hiệu quả giữa các cơ quan lý nhà nước như Bộ Công thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao để nâng cao hơn nữa các hoạt động thương mại quốc tế.

Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý đối với thương mại quốc tế, bao gồm: 1) rà soát hệ thống pháp luật của nước ta cho phù hợp với các quy định của WTO; 2) hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn hàng hoá - dịch vụ; 3) tiếp tục cải cách thủ tục hành chính nói chung, các thủ tục liên quan đến xuất nhập khẩu; 4) thực hiện quản lý tốt chính sách tiền tệ, chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá; 5) xây dựng hệ thống công cụ phi thuế “hợp lệ” như các hàng rào kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm, thuế chống phá giá...

3.5.3 Nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm

Nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm là một yếu tố quan trọng trong cạnh tranh quốc tế. Hiện nay các sản phẩm của chúng ta được phân làm 3 loại sau:

- Các sản phẩm, dịch vụ có khả năng cạnh tranh và đang cạnh tranh có hiệu quả như: chế biến hải sản, nông lâm nghiệp, khách sạn nhà hàng, thương nghiệp, bưu chính - viễn thông... cần được Nhà nước tạo cơ chế chính sách để phát triển.

- Đối với nhóm ngành có khả năng cạnh tranh nhưng bị tác động mạnh của nhập khẩu như dệt, trang phục, sản phẩm da, cần được sự hỗ trợ của Nhà nước về nguồn nguyên liệu, kỹ thuật, tín dụng, đào tạo nguồn nhân lực.

- Các sản phẩm được bảo hộ của nhà nước như, sắt thép, hoa chất, cơ khí, luyện kim, điện tử - tin học cần được sự hỗ trợ của Nhà nước về cơ chế chính sách, tín dụng, phát triển nguồn nhân lực; đẩy mạnh phát triển công nghiệp phụ trợ, ưu tiên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cho những ngành này.

3.5.4 Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nước ta trong việc đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và từng bước mở rộng hơn nữa thị trường xuất khẩu. Đối với doanh nghiệp nhà nước cần tiếp tục đẩy nhanh chương trình sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, trọng tâm là công tác cổ phần hoá; thúc đẩy việc hình thành loại hình công ty nhà nước đa sở hữu, chủ yếu là các công ty cổ phần. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tư nhân phát triển cạnh tranh lành mạnh trong nền kinh tế thị trường. Đẩy nhanh thu hút các

nhà đầu tư nước ngoài, các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia nắm công nghệ nguồn, công nghệ cao; khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực kết cấu hạ tầng và các ngành then chốt của nền kinh tế như: công nghiệp hoá chất, cơ khí, luyện kim, điện tử - tin học, phát triển nông lâm nghiệp, phát triển du lịch...

3.6 Kết luận chương III

Trên cơ sở các dự báo xu thế phát triển kinh tế, thương mại thế giới, các đối tác thương mại chính của Việt Nam; các cơ hội cũng như thách thức của kinh tế Việt Nam, các phân tích định lượng ở chương II, các dự báo về xuất khẩu của các cơ quan chức năng, tác giả đề xuất định hướng phát triển thương mại quốc tế của Việt Nam đến 2020 và một số các giải pháp chủ yếu để thực hiện.

Kết luận và các hàm ý chính sách

Thương mại quốc tế có sự phát triển vượt bậc, giai đoạn 1995-2008 tăng trưởng xuất khẩu bình quân năm đạt 20,7% gấp 1,94 lần tăng trưởng kinh tế; tăng trưởng nhập khẩu bình quân năm 19,4% gấp 1,8 lần tăng trưởng kinh tế. Thương mại và đầu tư thực sự là 2 động lực quan trọng để duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế 7,4% trong thời gian qua (1995-2008). Hệ số tương quan giữa tăng trưởng đầu tư, tăng trưởng xuất nhập khẩu trong giai đoạn 1995-2008 tương đối cao đạt 0,75-0,83, cứ 1% tăng trưởng xuất khẩu làm 0,75% tăng trưởng kinh tế; 1% tăng trưởng xuất nhập khẩu làm tăng trưởng 0,58% tăng trưởng GDP; xuất khẩu là một trong 4 yếu tố cầu quan trọng nhất đóng góp cho sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, hiệu quả của thương mại quốc tế đối với phát triển kinh tế còn thấp. Tỷ trọng GDP/GO, năng suất lao động của hầu hết các ngành tham gia xuất khẩu còn thấp hơn mức trung bình của cả nước, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chủ yếu sang các ngành xuất khẩu tài nguyên như dầu khí, khai thác khoáng sản.

Tác động của nhập khẩu làm giảm hệ số nhân của ngành nhập khẩu và của các ngành liên quan. Đây là tác động không tích cực dài hạn của nhập khẩu đối với nền kinh tế. Các ngành có lợi thế so sánh về tài nguyên, lao động có mức giảm hệ số nhân đầu ra thấp hơn so với các ngành như cơ khí, hoá chất, luyện kim, điện tử – tin học. Điều này cho thấy, nếu tăng xuất khẩu và giảm nhập khẩu trong các ngành cơ khí, hoá chất, luyện kim, điện tử – tin học có tác động rất tích cực đối với nền kinh tế về khía cạnh tăng trưởng cũng như tạo việc làm. Tuy nhiên, các ngành này là các ngành có lợi thế cạnh tranh không cao rất cần được hỗ trợ của nhà nước trong quá trình phát triển.

Các ngành dịch vụ như khách sạn - nhà hàng - du lịch, vận tải, thương mại, kinh doanh bất động sản, tài chính- ngân hàng... bị ảnh hưởng không nhiều do nhập khẩu của các ngành khác. Do vậy, xuất khẩu dịch vụ trong các

ngành này cần được coi là một hướng ưu tiên phát triển trong những năm tới.

Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu có mặt tốt, khi kinh tế của các đối tác chính nhập khẩu hàng của Việt Nam như Nhật Bản, Mỹ, EU... phát triển bình thường; mặt không tích cực là khi kinh tế của các nước này suy thoái cũng làm ảnh hưởng đến xuất khẩu của nước ta, kéo theo ảnh hưởng đến sản xuất và việc làm của người lao động. Đó là tác động ngắn hạn, không tích cực của thương mại quốc tế đối nền kinh tế Việt Nam. Vì vậy, tiêu dùng trong nước cần phải coi là một trong các yếu tố quan trọng đối với phát triển kinh tế trong thời gian tới, đồng thời tăng cường sử dụng các nguồn nguyên, nhiên liệu, các sản phẩm sản xuất trong nước. Đối với tiêu dùng, cần đẩy mạnh hơn nữa thay thế nhập khẩu các mặt hàng như cơ khí, luyện kim, hoá chất, điện tử – tin học, tiến tới xuất khẩu nhiều hơn các mặt hàng này.

Kinh tế và thương mại thế giới, đặc biệt là các đối tác thương mại lớn của Việt Nam như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, ASEAN, EU... được dự báo là tăng trưởng khả quan trong giai đoạn 2011-2020 điều đó có tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế cũng như thương mại quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới.

Với mục tiêu đảm bảo tăng trưởng xuất khẩu 8-9%/năm trong giai đoạn 2011-2020, cần tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng mà chúng ta có lợi thế so sánh về tài nguyên, lao động; đồng thời thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng thuộc lĩnh vực công nghiệp như cơ khí, điện tử – tin học, hoá chất, luyện kim và xuất khẩu các sản phẩm dịch vụ như thương mại, vận tải, khách sạn – du lịch, bưu chính – viễn thông, tài chính – ngân hàng, dịch vụ kinh doanh bất động sản.

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu kể trên, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tiếp tục khai thác tốt các thị trường truyền thống như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Úc, Singapore, tìm kiếm các thị trường mới, nhất là thị trường ở các nước châu Phi, Mỹ La Tinh, Nga, Trung Đông... phát triển khoa học công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế, hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế, thương mại quốc tế; không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp sản xuất thay thế hàng nhập khẩu, các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.